UBND THÀNH PHỐ PR-TC
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /TB-TCKH

Phan Rang – Tháp Chàm, ngày 08 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: **Phòng Tư pháp thành phố PR-TC**
Mã chương: **614**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Phòng Tư pháp thành phố Phan Rang – Tháp Chàm và biên bản thẩm định quyết toán ngày 19/4/2023 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố và Phòng Tư pháp thành phố Phan Rang – Tháp Chàm;

Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Phòng Tư pháp thành phố Phan Rang – Tháp Chàm như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí:

- Tổng số thu trong năm: 109.661.000 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 54.830.500 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 54.830.500 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 37.400 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 606.288.686 đồng

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 559.283.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm: 47.005.686 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 606.326.086 đồng
- Kinh phí quyết toán: 606.326.086 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Số dư KP chuyển sang kỳ sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng

Bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận:
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định (nếu có).

+ Đối với nguồn dự toán (ngân sách cấp)

+ Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: (thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ)

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm:

Trong đó: - Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:
- Trích lập các quỹ:
- Kinh phí cải cách tiền lương:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Đơn vị chấp hành tương đối tốt chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.
- Nội dung chi đúng chế độ quy định. Chứng từ chi chặt chẽ, hợp pháp.
- Hạch toán, quyết toán đúng mục lục ngân sách nhà nước.
- Sắp xếp và lưu chứng từ kế toán tương đối gọn gàng.
- Các biểu mẫu Báo cáo tài chính, quyết toán tương đối đầy đủ và hoàn chỉnh tại thời điểm thẩm định, xét duyệt quyết toán.
- Nộp báo cáo đúng thời gian quy định.

2. Kiến nghị: /

Nơi nhận:
- Phòng Tư pháp TP;
- Lưu PTC.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Nguyễn Thanh Vinh

Mẫu biểu 2a

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2022

Đơn vị: Phòng Tư pháp thành phố PR-TC

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 02 /TCKH ngày 08/5/2023 của Phòng TCKH)

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số thẩm định/ Xduyệt	CL	Số báo cáo	Số thẩm định/ Xduyệt	CL
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	**Phí**						
1	Phí chứng thực						
	- Tổng số thu	120.000.000	120.000.000	-	109.661.000	109.661.000	-
	- Số phải nộp NSNN	60.000.000	60.000.000	-	54.830.500	54.830.500	-
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	60.000.000	60.000.000	-	54.830.500	54.830.500	-
II	**Lệ phí**						
1	Lệ phí hộ tịch	-	-	-	-	-	-
	- Tổng số thu	-	-	-	-	-	-
	- Số nộp NSNN	-	-	-	-	-	-
2	Lệ phí ……						
	- Tổng số thu						
	- Số nộp NSNN						

Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Đơn vị: Phòng Tư pháp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 02/TCKH ngày 08 / 5 /2023 của Phòng TCKH)

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	1	2	3=2-1
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	691.942.511	691.942.511	
	a. Từ NSNN cấp	02	605.647.511	605.647.511	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	-	-	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	86.295.000	86.295.000	
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	654.847.511	654.847.511	
	a. Chi phí hoạt động	06	605.647.511	605.647.511	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	-	-	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	49.200.000	49.200.000	
3	Thặng dư/ Thâm hụt (09=01-05)	09	37.095.000	37.095.000	
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		-	-	
1	Doanh thu	10	-	-	
2	Chi phí	11	-	-	
3	Thặng dư/ Thâm hụt (12=10-11)	12	-	-	
III	**Hoạt động tài chính**		-	-	
1	Doanh thu	20	-	-	
2	Chi phí	21	-	-	
3	Thặng dư/ Thâm hụt (22=20-21)	22	-	-	
IV	**Hoạt động khác**		-	-	
1	Thu nhập khác	30	-	-	
2	Chi phí khác	31	-	-	
3	Thặng dư/ Thâm hụt (32=30-31)	32	-	-	
V	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	-	-	
VI	**Các khoản phải nộp NSNN**	**41**	-	-	
VII	**Thặng dư/ Thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40-41)**	**50**	37.095.000	37.095.000	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	37.095.000	37.095.000	
2	Phân phối cho các quỹ	52	-	-	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	-	-	

Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

M 2C

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			Loại Khoản 340-341		
			Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt /Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C						
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**							
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**							
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**1**	**37.400**	**37.400**		**37.400**	**37.400**	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	37.400	37.400		37.400	37.400	
-	- Kinh phí đã nhận	3						
-	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	37.400	37.400		37.400	37.400	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5						
-	- Kinh phí đã nhận	6						
-	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7						
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**8**	**606.288.686**	**606.288.686**		**606.288.686**	**606.288.686**	
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	515.327.186	515.327.186		515.327.186	515.327.186	
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	90.961.500	90.961.500		90.961.500	90.961.500	
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)**	**11**	**606.326.086**	**606.326.086**		**606.326.086**	**606.326.086**	
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12	515.364.586	515.364.586		515.364.586	515.364.586	
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	13	90.961.500	90.961.500		90.961.500	90.961.500	
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**606.326.086**	**606.326.086**		**606.326.086**	**606.326.086**	
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	515.364.586	515.364.586		515.364.586	515.364.586	
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	90.961.500	90.961.500		90.961.500	90.961.500	
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**606.326.086**	**606.326.086**		**606.326.086**	**606.326.086**	
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	515.364.586	515.364.586		515.364.586	515.364.586	
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	90.961.500	90.961.500		90.961.500	90.961.500	
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**						
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21						
-	- Đã nộp NSNN	22						
-	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23						
-	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24						
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25						
-	- Đã nộp NSNN	26						
-	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27						
-	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28						

7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**						
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30						
-	- Kinh phí đã nhận	31						
-	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32						
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33						
-	- Kinh phí đã nhận	34						
-	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35						
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**							
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**							
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**	**31.464.500**	**31.464.500**		**31.464.500**	**31.464.500**	
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	31.464.500	31.464.500		31.464.500	31.464.500	
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63						
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**	**54.830.500**	**54.830.500**		**54.830.500**	**54.830.500**	
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	54.830.500	54.830.500		54.830.500	54.830.500	
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66						
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**	**54.830.500**	**54.830.500**		**54.830.500**	**54.830.500**	
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	54.830.500	54.830.500		54.830.500	54.830.500	
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69						
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**	**86.295.000**	**86.295.000**		**86.295.000**	**86.295.000**	
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	86.295.000	86.295.000		86.295.000	86.295.000	
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72						
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**	**49.200.000**	**49.200.000**		**49.200.000**	**49.200.000**	
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	49.200.000	49.200.000		49.200.000	49.200.000	
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75						
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**76**	**37.095.000**	**37.095.000**		**37.095.000**	**37.095.000**	
-	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	37.095.000	37.095.000		37.095.000	37.095.000	
-	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78						
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**							

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Phí,lệ phí để lại	Nguồn hoạt động khác để lại
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
Tổng số:					**655.526.086**	**606.326.086**			**49.200.000**	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**564.564.586**	**515.364.586**			**49.200.000**	
				Kinh phí giao tự chủ,giao khoán 13	**564.564.586**	**515.364.586**			**49.200.000**	
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	564.564.586	515.364.586			49.200.000	
340	341			Quản lý nhà nước	564.564.586	515.364.586			49.200.000	
				1. Phòng Tư pháp TP Phan Rang - Tháp Chàm 1030419	**564.564.586**	**515.364.586**			**49.200.000**	
340	341	6000		Tiền lương						
340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	298.480.853	298.480.853				
340	341	6100		Phụ cấp lương						
340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	14.304.000	14.304.000				
340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000				
340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.635.898	3.635.898				
340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	79.108.425	79.108.425				
340	341	6250		Phúc lợi tập thể						
340	341	6250	6299	Chi khác	6.565.000	6.565.000				
340	341	6300		Các khoản đóng góp						
340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	53.812.503	53.812.503				
340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.488.929	9.488.929				
340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.325.949	6.325.949				
340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.581.493	1.581.493				
340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
340	341	6500	6501	Tiền điện	10.243.318	10.243.318				
340	341	6550		Vật tư văn phòng						
340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.637.139	4.637.139				
340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						

340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.291.243	1.291.243				
340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	44.636	44.636				
340	341	6700		Công tác phí						
340	341	6700	6704	Khoán công tác phí	19.200.000	19.200.000				
340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.600.000	3.600.000				
340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.090.000	1.090.000				
340	341	7750		Chi khác						
340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	167.200	167.200				
340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	49.200.000				49.200.000	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**90.961.500**	**90.961.500**				
				Kinh phí không giao tự chủ,không giao khoán 12	**90.961.500**	**90.961.500**				
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	90.961.500	90.961.500				
340	341			Quản lý nhà nước	90.961.500	90.961.500				
				1. Phòng Tư pháp TP Phan Rang - Tháp Chàm 1030419	**90.961.500**	**90.961.500**				
340	341	6550		Vật tư văn phòng						
340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	7.300.000	7.300.000				
340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.650.000	1.650.000				
340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.450.000	2.450.000				
340	341	6650		Hội nghị						
340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	13.860.000	13.860.000				
340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.600.000	3.600.000				
340	341	6650	6699	Chi phí khác	3.440.000	3.440.000				
340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						

340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.700.000	5.700.000					
340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn							
340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.711.500	13.711.500					
340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành							
340	341	7000	7049	Chi khác	21.100.000	21.100.000					
340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp							
340	341	7850	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	2.864.000	2.864.000					
340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	15.286.000	15.286.000					